Phụ lục số 4.3

BẢNG KÊ DANH SÁCH HỌC SINH THAM GIA HỌC THÊM

- Căn cứ kế hoạch dạy thêm số 656/THPTCT ngày 29/9/2024 của trường THPT Cô Tô
- Biên ban họp cha mẹ học sinh (kèm theo)

TT	Lớp/Học sinh	Số tiết học/ tuần		Số tiết học/ tháng	Ghi chú
		Môn Toán	Tổng cộng		
1	*2*	*3*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
*	**Khối 12**				
I	***Lớp 12 chung***	**129**	**129**	516	
1	Nguyễn Đức Duy	3	3	12	
2	Nguyễn Trung Dũng	3	3	12	
3	Bùi Thị Thùy Dương	3	3	12	
4	Nguyễn Ngô Huy Hoàng	3	3	12	
5	Nguyễn Việt Hùng	3	3	12	
6	Nguyễn Văn Hùng	3	3	12	
7	Hà Quang Hưng	3	3	12	
8	Trương Thái Hằng	3	3	12	
9	Võ Thị Lành	3	3	12	
10	Nguyễn Khánh Ly	3	3	12	
11	Nguyễn Văn Hải Lâm	3	3	12	
12	Đỗ Thị Ngọc Mai	3	3	12	
13	Vũ Anh Nguyễn	3	3	12	
14	Lê Vũ Khánh Ngọc	3	3	12	
15	Bùi Ngọc Nhi	3	3	12	
16	Nguyễn Thanh Mai	3	3	12	
17	Hoàng Hồng Nhung	3	3	12	
18	Nguyễn Văn Thiên	3	3	12	
19	Nguyễn Thị Phương Thu	3	3	12	
20	Lê Thị Ánh	3	3	12	
21	Bùi Thị Thanh Thảo	3	3	12	
22	Đặng Phương Thảo	3	3	12	

23	Đỗ Thanh Thủy	3	3	12	
24	Vũ Thị Hương Thảo	3	3	12	
25	Lê Thị Kim Anh	3	3	12	
26	Lại Đức Việt Anh	3	3	12	
27	Nguyễn Duy Anh	3	3	12	
28	Nguyễn Thị Ngọc Anh	3	3	12	
29	Nguyễn Thị Vân Anh	3	3	12	
30	Trần Tú Anh	3	3	12	
31	Trần Minh Ánh	3	3	12	
32	Vũ Biên Cương	3	3	12	
33	Phạm Nguyễn Thùy Dương	3	3	12	
34	Trần Thị Dịu	3	3	12	
35	Đinh Trung Hiếu	3	3	12	
36	Nguyễn Hoàng Huyền	3	3	12	
37	Phùng Ngọc Hân	3	3	12	
38	Hoàng Văn Hưng	3	3	12	
39	Nguyễn Đình Khánh	3	3	12	
40	Hoàng Việt Linh	3	3	12	
41	Nguyễn Ngọc Linh	3	3	12	
42	Lại Thúy Mai	3	3	12	
43	Lê Nhật Minh	3	3	12	
II	***Lớp 12***				
43	***Tổng cộng (I+II)***	**129**	**129**	**516**	

Cô Tô, ngày 29 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Phụ lục số 4.3

BẢNG KÊ DANH SÁCH HỌC SINH THAM GIA HỌC THÊM

- Căn cứ kế hoạch dạy thêm số 656/THPTCT ngày 29/9/2024 của trường THPT Cô Tô
- Biên ban họp cha mẹ học sinh (kèm theo)

TT	Lớp/Học sinh	Số tiết học/ tuần		Số tiết học/ tháng	Ghi chú
		Môn Văn	Tổng cộng		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
*	**Khối 12**				
I	***Lớp 12A***	**99**	**99**	396	
1	Nguyễn Thị Ngọc Mai	3	3	12	
2	Nguyễn Xuân Lãng	3	3	12	
3	Phan Thị Huyền Trang	3	3	12	
4	Nguyễn Thị Ngân	3	3	12	
5	Lê Vân Anh	3	3	12	
6	Võ Tuệ Lâm	3	3	12	
7	Nguyễn Thị Mai Lan	3	3	12	
8	Nguyễn Thanh Mai	3	3	12	
9	Hoàng Hồng Nhung	3	3	12	
10	Nguyễn Văn Thiên	3	3	12	
11	Nguyễn Thị Phương Thu	3	3	12	
12	Lê Thị Ánh	3	3	12	
13	Bùi Thị Thanh Thảo	3	3	12	
14	Đặng Phương Thảo	3	3	12	
15	Đỗ Thanh Thủy	3	3	12	
16	Vũ Thị Hương Thảo	3	3	12	
17	Bùi Ngọc Nhi	3	3	12	
18	Vũ Long Nhật	3	3	12	
19	Phạm Thanh Phương	3	3	12	
20	Nguyễn Thị Thúy	3	3	12	
21	Nguyễn Thị Phương Thảo	3	3	12	
22	Nguyễn Trí Thịnh	3	3	12	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

23	Nguyễn Quang Thọ	3	3	12	
24	Nguyễn Quốc Việt	3	3	12	
25	Phạm Hồng Ân	3	3	12	
26	Nguyễn Tiến Đạt	3	3	12	
27	Lê Thị Kim Anh	3	3	12	
28	Lại Đức Việt Anh	3	3	12	
29	Nguyễn Duy Anh	3	3	12	
30	Nguyễn Thị Ngọc Anh	3	3	12	
31	Nguyễn Thị Vân Anh	3	3	12	
32	Trần Tú Anh	3	3	12	
33	Trần Minh Ánh	3	3	12	
TT	**Lớp/Học sinh**	**Số tiết học/ tuần**		**Số tiết học/ tháng**	**Ghi chú**
		Môn Văn	**Tổng cộng**		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
II	***Lớp 12 B***	**99**	**99**	**396**	
1	Vũ Biên Cương	3	3	12	
2	Phạm Nguyễn Thùy Dương	3	3	12	
3	Trần Thị Dịu	3	3	12	
4	Đinh Trung Hiếu	3	3	12	
5	Nguyễn Hoàng Huyền	3	3	12	
6	Phùng Ngọc Hân	3	3	12	
7	Hoàng Văn Hưng	3	3	12	
8	Nguyễn Đình Khánh	3	3	12	
9	Hoàng Việt Linh	3	3	12	
10	Nguyễn Ngọc Linh	3	3	12	
11	Lại Thúy Mai	3	3	12	
12	Lê Nhật Minh	3	3	12	
13	Đào Văn Nghĩa	3	3	12	
14	Vũ Khắc Phong	3	3	12	
15	Trần Thị Mai Phương	3	3	12	
16	Nguyễn Đình Phẳng	3	3	12	
17	Đào Minh Quân	3	3	12	

18	Trình Thùy Trang	3	3	12	
19	Nguyễn Anh Tuấn	3	3	12	
20	Phạm Ngô Anh Tuấn	3	3	12	
21	Ngô Nữ Khánh Chi	3	3	12	
22	Phan Quỳnh Như	3	3	12	
23	Đoàn Minh Quân	3	3	12	
24	Vũ Anh Thư	3	3	12	
25	Trương Thị Tú Uyên	3	3	12	
26	Nguyễn Vũ Kim Hương	3	3	12	
27	Phan Tường Vi	3	3	12	
28	Vũ Đức Anh	3	3	12	
29	Phạm Phương Thảo	3	3	12	
30	Vũ Khánh Trang	3	3	12	
31	Phạm Hoàng Mai Linh	3	3	12	
32	Đặng Duy Anh	3	3	12	
33	Nguyễn Trung Đức	3	3	12	
66	***Tổng cộng (I+II)***	**198**	**198**	**792**	

Cô Tô, ngày 29 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Phụ lục số 4.3

BẢNG KÊ DANH SÁCH HỌC SINH THAM GIA HỌC THÊM

- Căn cứ kế hoạch dạy thêm số 656/THPTCT ngày 29/9/2024 của trường THPT Cô Tô
- Biên ban họp cha mẹ học sinh (kèm theo)

TT	Lớp/Học sinh	Số tiết học/ tuần		Số tiết học/ tháng	Ghi chú
		Môn Anh	Tổng cộng		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
*	**Khối 12**				
I	***Lớp 12A***	**90**	**90**	360	
1	Nguyễn Thị Ngọc Mai	3	3	12	
2	Nguyễn Xuân Lãng	3	3	12	
3	Phan Thị Huyền Trang	3	3	12	
4	Nguyễn Thị Ngân	3	3	12	
5	Lê Vân Anh	3	3	12	
6	Võ Tuệ Lâm	3	3	12	
7	Nguyễn Thị Mai Lan	3	3	12	
8	Nguyễn Thanh Mai	3	3	12	
9	Hoàng Hồng Nhung	3	3	12	
10	Nguyễn Văn Thiên	3	3	12	
11	Nguyễn Thị Phương Thu	3	3	12	
12	Lê Thị Ánh	3	3	12	
13	Bùi Thị Thanh Thảo	3	3	12	
14	Đặng Phương Thảo	3	3	12	
15	Đỗ Thanh Thủy	3	3	12	
16	Vũ Thị Hương Thảo	3	3	12	
17	Bùi Ngọc Nhi	3	3	12	
18	Vũ Long Nhật	3	3	12	
19	Phạm Thanh Phương	3	3	12	
20	Nguyễn Thị Thúy	3	3	12	
21	Nguyễn Thị Phương Thảo	3	3	12	
22	Nguyễn Trí Thịnh	3	3	12	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

23	Nguyễn Quang Thọ	3	3	12	
24	Nguyễn Quốc Việt	3	3	12	
25	Phạm Hồng Ân	3	3	12	
26	Nguyễn Tiến Đạt	3	3	12	
27	Lê Thị Kim Anh	3	3	12	
28	Lại Đức Việt Anh	3	3	12	
29	Nguyễn Duy Anh	3	3	12	
30	Nguyễn Thị Ngọc Anh	3	3	12	
TT	**Lớp/Học sinh**	**Số tiết học/ tuần**		**Số tiết học/ tháng**	**Ghi chú**
		Môn Anh	**Tổng cộng**		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
II	***Lớp 12 B***	**99**	**99**	**396**	
1	Vũ Biên Cương	3	3	12	
2	Phạm Nguyễn Thùy Dương	3	3	12	
3	Trần Thị Dịu	3	3	12	
4	Đinh Trung Hiếu	3	3	12	
5	Nguyễn Hoàng Huyền	3	3	12	
6	Phùng Ngọc Hân	3	3	12	
7	Hoàng Văn Hưng	3	3	12	
8	Nguyễn Đình Khánh	3	3	12	
9	Hoàng Việt Linh	3	3	12	
10	Nguyễn Ngọc Linh	3	3	12	
11	Lại Thúy Mai	3	3	12	
12	Lê Nhật Minh	3	3	12	
13	Đào Văn Nghĩa	3	3	12	
14	Vũ Khắc Phong	3	3	12	
15	Trần Thị Mai Phương	3	3	12	
16	Nguyễn Đình Phẳng	3	3	12	
17	Đào Minh Quân	3	3	12	
18	Trình Thùy Trang	3	3	12	
19	Nguyễn Anh Tuấn	3	3	12	

20	Phạm Ngô Anh Tuấn	3	3	12	
21	Ngô Nữ Khánh Chi	3	3	12	
22	Phan Quỳnh Như	3	3	12	
23	Đoàn Minh Quân	3	3	12	
24	Vũ Anh Thư	3	3	12	
25	Trương Thị Tú Uyên	3	3	12	
26	Nguyễn Vũ Kim Hương	3	3	12	
27	Phan Tường Vi	3	3	12	
28	Vũ Đức Anh	3	3	12	
29	Phạm Phương Thảo	3	3	12	
30	Vũ Khánh Trang	3	3	12	
31	Phạm Hoàng Mai Linh	3	3	12	
32	Đặng Duy Anh	3	3	12	
33	Nguyễn Trung Đức	3	3	12	
63	***Tổng cộng (I+II)***	**189**	**189**	**756**	

Cô Tô, ngày 29 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Phụ lục số 4.3

BẢNG KÊ DANH SÁCH HỌC SINH THAM GIA HỌC THÊM

- Căn cứ kế hoạch dạy thêm số 656/THPTCT ngày 29/9/2024 của trường THPT Cô Tô
- Biên ban họp cha mẹ học sinh (kèm theo)

TT	Lớp/Học sinh	Số tiết học/ tuần		Số tiết học/ tháng	Ghi chú
		Môn Sử	Tổng cộng		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
*	**Khối 12**				
I	***Lớp 12A***	**66**	**66**	264	
1	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2	2	8	
2	Nguyễn Xuân Lãng	2	2	8	
3	Phan Thị Huyền Trang	2	2	8	
4	Nguyễn Thị Ngân	2	2	8	
5	Lê Vân Anh	2	2	8	
6	Võ Tuệ Lâm	2	2	8	
7	Nguyễn Thị Mai Lan	2	2	8	
8	Nguyễn Thanh Mai	2	2	8	
9	Hoàng Hồng Nhung	2	2	8	
10	Nguyễn Văn Thiên	2	2	8	
11	Nguyễn Thị Phương Thu	2	2	8	
12	Lê Thị Ánh	2	2	8	
13	Bùi Thị Thanh Thảo	2	2	8	
14	Đặng Phương Thảo	2	2	8	
15	Đỗ Thanh Thủy	2	2	8	
16	Vũ Thị Hương Thảo	2	2	8	
17	Bùi Ngọc Nhi	2	2	8	
18	Vũ Long Nhật	2	2	8	
19	Phạm Thanh Phương	2	2	8	
20	Nguyễn Thị Thúy	2	2	8	
21	Nguyễn Thị Phương Thảo	2	2	8	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

22	Nguyễn Trí Thịnh	2	2	8	
23	Nguyễn Quang Thọ	2	2	8	
24	Nguyễn Quốc Việt	2	2	8	
25	Phạm Hồng Ân	2	2	8	
26	Nguyễn Tiến Đạt	2	2	8	
27	Lê Thị Kim Anh	2	2	8	
28	Lại Đức Việt Anh	2	2	8	
29	Nguyễn Duy Anh	2	2	8	
30	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2	2	8	
31	Nguyễn Thị Vân Anh	2	2	8	
32	Trần Tú Anh	2	2	8	
33	Trần Minh Ánh	2	2	8	
TT	**Lớp/Học sinh**	**Số tiết học/ tuần**		**Số tiết học/ tháng**	**Ghi chú**
		Môn Sử	**Tổng cộng**		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
II	***Lớp 12 B***	**66**	**66**	**264**	
1	Vũ Biên Cương	2	2	8	
2	Phạm Nguyễn Thùy Dương	2	2	8	
3	Trần Thị Dịu	2	2	8	
4	Đinh Trung Hiếu	2	2	8	
5	Nguyễn Hoàng Huyền	2	2	8	
6	Phùng Ngọc Hân	2	2	8	
7	Hoàng Văn Hưng	2	2	8	
8	Nguyễn Đình Khánh	2	2	8	
9	Hoàng Việt Linh	2	2	8	
10	Nguyễn Ngọc Linh	2	2	8	
11	Lại Thúy Mai	2	2	8	
12	Lê Nhật Minh	2	2	8	
13	Đào Văn Nghĩa	2	2	8	
14	Vũ Khắc Phong	2	2	8	
15	Trần Thị Mai Phương	2	2	8	
16	Nguyễn Đình Phẳng	2	2	8	

17	Đào Minh Quân	2	2	8	
18	Trình Thùy Trang	2	2	8	
19	Nguyễn Anh Tuấn	2	2	8	
20	Phạm Ngô Anh Tuấn	2	2	8	
21	Ngô Nữ Khánh Chi	2	2	8	
22	Phan Quỳnh Như	2	2	8	
23	Đoàn Minh Quân	2	2	8	
24	Vũ Anh Thư	2	2	8	
25	Trương Thị Tú Uyên	2	2	8	
26	Nguyễn Vũ Kim Hương	2	2	8	
27	Phan Tường Vi	2	2	8	
28	Vũ Đức Anh	2	2	8	
29	Phạm Phương Thảo	2	2	8	
30	Vũ Khánh Trang	2	2	8	
31	Phạm Hoàng Mai Linh	2	2	8	
32	Đặng Duy Anh	2	2	8	
33	Nguyễn Trung Đức	2	2	8	
66	***Tổng cộng (I+II)***	**132**	**132**	**528**	

Cô Tô, ngày 29 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Phụ lục số 4.3

BẢNG KÊ DANH SÁCH HỌC SINH THAM GIA HỌC THÊM

- Căn cứ kế hoạch dạy thêm số 656/THPTCT ngày 29/9/2024 của trường THPT Cô Tô
- Biên ban họp cha mẹ học sinh (kèm theo)

TT	Lớp/Học sinh	Số tiết học/ tuần		Số tiết học/ tháng	Ghi chú
		Môn Địa	Tổng cộng		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
*	**Khối 12**				
I	***Lớp 12A***	**68**	**68**	272	
1	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2	2	8	
2	Nguyễn Xuân Lãng	2	2	8	
3	Phan Thị Huyền Trang	2	2	8	
4	Nguyễn Thị Ngân	2	2	8	
5	Lê Vân Anh	2	2	8	
6	Võ Tuệ Lâm	2	2	8	
7	Nguyễn Thị Mai Lan	2	2	8	
8	Nguyễn Thanh Mai	2	2	8	
9	Hoàng Hồng Nhung	2	2	8	
10	Nguyễn Văn Thiên	2	2	8	
11	Nguyễn Thị Phương Thu	2	2	8	
12	Lê Thị Ánh	2	2	8	
13	Bùi Thị Thanh Thảo	2	2	8	
14	Đặng Phương Thảo	2	2	8	
15	Đỗ Thanh Thủy	2	2	8	
16	Vũ Thị Hương Thảo	2	2	8	
17	Bùi Ngọc Nhi	2	2	8	
18	Vũ Long Nhật	2	2	8	
19	Phạm Thanh Phương	2	2	8	
20	Nguyễn Thị Thúy	2	2	8	
21	Nguyễn Thị Phương Thảo	2	2	8	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

22	Nguyễn Trí Thịnh	2	2	8	
23	Nguyễn Quang Thọ	2	2	8	
24	Nguyễn Quốc Việt	2	2	8	
25	Phạm Hồng Ân	2	2	8	
26	Nguyễn Tiến Đạt	2	2	8	
27	Lê Thị Kim Anh	2	2	8	
28	Lại Đức Việt Anh	2	2	8	
29	Nguyễn Duy Anh	2	2	8	
30	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2	2	8	
31	Nguyễn Thị Vân Anh	2	2	8	
32	Trần Tú Anh	2	2	8	
33	Trần Minh Ánh	2	2	8	
34	Nguyễn Diệu Châu	2	2	8	
TT	**Lớp/Học sinh**	**Số tiết học/ tuần**		**Số tiết học/ tháng**	**Ghi chú**
		Môn Địa	**Tổng cộng**		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
II	***Lớp 12 B***	**68**	**68**	**272**	
1	Vũ Biên Cương	2	2	8	
2	Phạm Nguyễn Thùy Dương	2	2	8	
3	Trần Thị Dịu	2	2	8	
4	Đinh Trung Hiếu	2	2	8	
5	Nguyễn Hoàng Huyền	2	2	8	
6	Phùng Ngọc Hân	2	2	8	
7	Hoàng Văn Hưng	2	2	8	
8	Nguyễn Đình Khánh	2	2	8	
9	Hoàng Việt Linh	2	2	8	
10	Nguyễn Ngọc Linh	2	2	8	
11	Lại Thúy Mai	2	2	8	
12	Lê Nhật Minh	2	2	8	
13	Đào Văn Nghĩa	2	2	8	
14	Vũ Khắc Phong	2	2	8	
15	Trần Thị Mai Phương	2	2	8	

16	Nguyễn Đình Phẳng	2	2	8	
17	Đào Minh Quân	2	2	8	
18	Trình Thùy Trang	2	2	8	
19	Nguyễn Anh Tuấn	2	2	8	
20	Phạm Ngô Anh Tuấn	2	2	8	
21	Ngô Nữ Khánh Chi	2	2	8	
22	Phan Quỳnh Như	2	2	8	
23	Đoàn Minh Quân	2	2	8	
24	Vũ Anh Thư	2	2	8	
25	Trương Thị Tú Uyên	2	2	8	
26	Nguyễn Vũ Kim Hương	2	2	8	
27	Phan Tường Vi	2	2	8	
28	Vũ Đức Anh	2	2	8	
29	Phạm Phương Thảo	2	2	8	
30	Vũ Khánh Trang	2	2	8	
31	Phạm Hoàng Mai Linh	2	2	8	
32	Đặng Duy Anh	2	2	8	
33	Nguyễn Trung Đức	2	2	8	
34	Nguyễn Đức Duy	2	2	8	
68	***Tổng cộng (I+II)***	**136**	**136**	**544**	

Cô Tô, ngày 29 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Phụ lục số 4.3

BẢNG KÊ DANH SÁCH HỌC SINH THAM GIA HỌC THÊM

- Căn cứ kế hoạch dạy thêm số 656/THPTCT ngày 29/9/20243 của trường THPT Cô Tô
- Biên ban họp cha mẹ học sinh (kèm theo)

TT	Lớp/Học sinh	Số tiết học/ tuần		Số tiết học/ tháng	Ghi chú
		Môn GDCD	Tổng cộng		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
*	**Khối 12**				
I	***Lớp 12A***	**66**	**66**	264	
1	Nguyễn Thị Ngọc Mai	2	2	8	
2	Nguyễn Xuân Lãng	2	2	8	
3	Phan Thị Huyền Trang	2	2	8	
4	Nguyễn Thị Ngân	2	2	8	
5	Lê Vân Anh	2	2	8	
6	Võ Tuệ Lâm	2	2	8	
7	Nguyễn Thị Mai Lan	2	2	8	
8	Nguyễn Thanh Mai	2	2	8	
9	Hoàng Hồng Nhung	2	2	8	
10	Nguyễn Văn Thiên	2	2	8	
11	Nguyễn Thị Phương Thu	2	2	8	
12	Lê Thị Ánh	2	2	8	
13	Bùi Thị Thanh Thảo	2	2	8	
14	Đặng Phương Thảo	2	2	8	
15	Đỗ Thanh Thủy	2	2	8	
16	Vũ Thị Hương Thảo	2	2	8	
17	Bùi Ngọc Nhi	2	2	8	
18	Vũ Long Nhật	2	2	8	
19	Phạm Thanh Phương	2	2	8	
20	Nguyễn Thị Thúy	2	2	8	
21	Nguyễn Thị Phương Thảo	2	2	8	

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH QUẢNG NINH
TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

22	Nguyễn Trí Thịnh	2	2	8	
23	Nguyễn Quang Thọ	2	2	8	
24	Nguyễn Quốc Việt	2	2	8	
25	Phạm Hồng Ân	2	2	8	
26	Nguyễn Tiến Đạt	2	2	8	
27	Lê Thị Kim Anh	2	2	8	
28	Lại Đức Việt Anh	2	2	8	
29	Nguyễn Duy Anh	2	2	8	
30	Nguyễn Thị Ngọc Anh	2	2	8	
31	Nguyễn Thị Vân Anh	2	2	8	
32	Trần Tú Anh	2	2	8	
33	Trần Minh Ánh	2	2	8	
TT	**Lớp/Học sinh**	**Số tiết học/ tuần**		**Số tiết học/ tháng**	**Ghi chú**
		Môn GDCD	**Tổng cộng**		
1	*2*	*4*	*12=(3+...+11)*	*13=12*4 tuần*	*13*
II	***Lớp 12 B***	**66**	**66**	**264**	
1	Vũ Biên Cương	2	2	8	
2	Phạm Nguyễn Thùy Dương	2	2	8	
3	Trần Thị Dịu	2	2	8	
4	Đinh Trung Hiếu	2	2	8	
5	Nguyễn Hoàng Huyền	2	2	8	
6	Phùng Ngọc Hân	2	2	8	
7	Hoàng Văn Hưng	2	2	8	
8	Nguyễn Đình Khánh	2	2	8	
9	Hoàng Việt Linh	2	2	8	
10	Nguyễn Ngọc Linh	2	2	8	
11	Lại Thúy Mai	2	2	8	
12	Lê Nhật Minh	2	2	8	
13	Đào Văn Nghĩa	2	2	8	
14	Vũ Khắc Phong	2	2	8	
15	Trần Thị Mai Phương	2	2	8	
16	Nguyễn Đình Phẳng	2	2	8	

17	Đào Minh Quân	2	2	8	
18	Trình Thùy Trang	2	2	8	
19	Nguyễn Anh Tuấn	2	2	8	
20	Phạm Ngô Anh Tuấn	2	2	8	
21	Ngô Nữ Khánh Chi	2	2	8	
22	Phan Quỳnh Như	2	2	8	
23	Đoàn Minh Quân	2	2	8	
24	Vũ Anh Thư	2	2	8	
25	Trương Thị Tú Uyên	2	2	8	
26	Nguyễn Vũ Kim Hương	2	2	8	
27	Phan Tường Vi	2	2	8	
28	Vũ Đức Anh	2	2	8	
29	Phạm Phương Thảo	2	2	8	
30	Vũ Khánh Trang	2	2	8	
31	Phạm Hoàng Mai Linh	2	2	8	
32	Đặng Duy Anh	2	2	8	
33	Nguyễn Trung Đức	2	2	8	
66	***Tổng cộng (I+II)***	**132**	**132**	**528**	

Cô Tô, ngày 29 tháng 9 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Nguyễn Hải Phòng

Phụ lục số 4.2

BẢNG KÊ SỐ TIẾT DẠY THÊM CỦA GIÁO VIÊN

- Căn cứ kế hoạch dạy thêm số 656/KH-THPTCT ngày 29/9/2024 của trường THPT Cô Tô

TT	hối lớp/Môn h	Số học sinh đăng ký tham gia học thêm	Số học sinh/lớp	Số lớp	Số buổi học / tháng	Số giờ dạy/ tháng	Tổng số giờ dạy/ tháng	Ghi chú (số tháng và số giờ dạy)
1	*2*	*3*	*4*	*5=3/4*	*6*	*7=6* 3 giờ dạy*	*8=7*5*	**7**
Khối lớp 12: Giai đoạn 31/10/2023-21/6/2024: 28 tuần								
1	Toán	43	43	1	4	10,292	10,29	7 tháng x 10,29 giờ = 72,03 giờ
2	Văn	66	33	2	4	10,292	20,58	7 tháng x 20,58 giờ = 144,06 giờ
3	Anh	63	31,5	2	4	10,292	20,58	7 tháng x 20,58 giờ = 144,06 giờ
Cộng							**51,45**	**7 tháng x 51,45 giờ = 360,15 giờ**
Khối lớp 12: Giai đoạn 01/01/2024-21/6/2024: 20 tuần								
4	Địa	68	34	2	4	8,4	16,8	5 tháng x 16,8 giờ = 84 giờ
5	Sử	66	33	2	4	8,4	16,8	5 tháng x 16,8 giờ = 84 giờ
6	GDCD	66	33	2	4	8,4	16,8	5 tháng x 16,8 giờ = 84 giờ
7	Hóa							
8	Lý							
9	Sinh							
Cộng							**50,4**	**5 tháng x 50,4 giờ = 252 giờ**
Tổng cộng							**101,85**	**612,15 giờ**

Phụ lục số 4.1

ĐƠN GIÁ TIỀN LƯƠNG 1 GIỜ DẠY THÊM CỦA GIÁO VIÊN

TT	Họ và tên	Môn học	Hệ số lương, phụ cấp									Tổng tiền lương của 12 tháng trong năm học	Tiền lương 1 giờ dạy	Tiền lương 01 giờ dạy thêm	Ghi chú
			Hệ số lương	PC vượt khung	PC chức vụ	PC đảng	PC Khu vực	PC thâm niên	PC đặc biệt	PC ưu đãi	Tổng hệ số				
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*		*7*	*8*		*9*	*10=4+...9*	*11=10* 1.490.000*12*	*12=(11/Định mức giờ dạy/năm)*Số tuần dành cho giảng dạy /52 tuần*	*13=12*150 %*	
1	Nguyễn Viết Thiện	Toán	3,66		0,25		0,7	0,47	1,17	1,37	7,62	164.607.120	176.142	264.213	
2	Nguyễn Văn Sơn	Văn	3,99				0,7	0,64	1,20	1,40	7,92	171.113.040	183.104	274.656	
3	Dương Thị Huyền Chiêm	Anh	3,99				0,7	0,56	1,20	1,40	7,84	169.389.360	181.259	271.889	
4	Lê Ngọc Lâm	Địa	4,34		0,25		0,7	0,78	1,38	1,61	9,05	195.562.080	209.266	313.899	
5	Nguyễn Thị Cẩm La	Sử	3,99		0,15		0,7	0,54	1,24	1,45	8,07	174.294.720	186.508	279.763	
6	Trịnh Văn Sỹ	GDCD	4,68				0,7	0,75	1,40	1,64	9,17	198.089.280	211.970	317.955	
	Tổng cộng		24,65		0,65		4,20	3,73	7,59	8,86	49,68	1.073.055.600	**1.148.250**	**1.722.374**	
	Đơn giá bình quân 1 giờ dạy thêm/ 1 giáo viên													**287.062**	

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

TIỀN LƯƠNG GIỜ LÀM THÊM QUẢN LÝ DỊCH VỤ, PHỤC VỤ DẠY THÊM HỌC THÊM

TT	HỌ VÀ TÊN	Cấp bậc chức vụ	Hệ số lương	Hệ số phụ cấp									Tổng cộng hệ số	Tổng tiền lương và phụ cấp	Số tiền làm việc trong ngày	Số tiền 01 giờ làm thêm	Chia bình quân	Ghi chú
				CV	PC đảng	KV	TN	Độc hại	Đặc biệt 30%	TN ngành	Ưu đãi 35%	Cộng PC						
1	2	3	4	5		6	7	8	9	10	11	12	13	14	17=16/26 ngày	18=17/8giờ* 150%	19	20
1	Nguyễn Hải Phòng	Hiệu trưởng	5,02	0,45	0,30	0,7			1,641	1,313	1,9145	6,318	11,338	26.531.622	1.020.447	191.334	189.739	
2	Nguyễn Thị Vân	P.Hiệu Trưởng	5,02	0,35	0,30	0,7			1,611	1,289	1,8795	6,129	11,149	26.089.362	1.003.437	188.144		
3	Nguyễn Thị Thúy Phượng	Thủ quỹ	3,46			0,7		0,2	1,038			1,938	5,398	12.631.320	485.820	91.091	106.273	làm việc ngày thường
	Nguyễn Thị Thúy Phượng	Thủ quỹ	3,46			0,7		0,2	1,038			1,938	5,398	12.631.320	485.820	121.455		làm việc ngày nghỉ
4	Hoàng Lệ Dung	TPVP+K.toán	3,66	0,15		0,7	0,1		1,143			2,093	5,753	13.462.020	517.770	97.082	113.262	làm việc ngày thường
	Hoàng Lệ Dung	TPVP+K.toán	3,66	0,15		0,7	0,1		1,143			2,093	5,753	13.462.020	517.770	129.443		làm việc ngày nghỉ
5	Trần Thị Nhung	Y tế	3,46	0,25		0,7			1,113		0,742	2,805	6,265	14.660.100	563.850	105.722	105.722	
6	Lê Đình Yên	GVCN	3,99			0,7			1,197	0,599	1,3965	3,892	7,882	18.443.880	709.380	133.009	133.364	
7	Vương Như Quỳnh	GVCN	3,66			0,7			1,098	0,403	1,281	3,482	7,142	16.711.344	642.744	120.515		
8	Ngô Văn Tuấn	GVCN	4,34			0,7			1,302	0,825	1,519	4,346	8,686	20.324.304	781.704	146.570		
9	Bùi Đăng Khiêm	ANTT	3.500.000										3.500.000	3.500.000	134.615	25.240	25.240	
10	Ngô Văn Minh	ANTT	3.500.000										3.500.000	3.500.000	134.615	25.240		

11	Bùi Ba Duy	ANTT	3.500.000										3.500.000	3.500.000	134.615	25.240		
	TỔNG CỘNG		**10.500.040**	**1,35**	**0,6**	**7,0**	**0,2**	**0,4**	**12,32**	**4,43**	**8,733**	**35,034**	**10.500.075**	**185.447.292**	**7.132.588**	**1.400.085**	**673.601**	

SỞ GD & ĐT QUẢNG NINH
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ

BẢNG DỰ TRÙ MUA SẮM PHỤC VỤ HỌC THÊM DẠY THÊM
NĂM HỌC 2024-2025

STT	Tên hàng mua	Đơn vị tính	Số lượng	Giá tiền	Thành tiền	Ghi chú
1	Giấy vệ sinh (1 bịch: 10 cuộn)	Bịch	5	60.000	300.000	(3 lớp dùng bình quân 2 cuộn/ngày = 2 cuộn/ngày x 26 ngày)
2	Nước vim tẩy rửa	Chai	1	35.000	35.000	
3	Túi bóng đựng rác 5 kg	kg	1	40.000	40.000	
4	Nước lau sàn	Chai	1	35.000	35.000	
	Tổng cộng				**410.000**	

Phụ lục số 4

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ HỌC THÊM

Năm học 2024-2025

- *Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2023-2024*
- *Căn cứ các biên bản cuộc họp của Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học*
- Tổng số học sinh, trẻ tham gia dịch vụ: 68 Học sinh

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối thiểu (%)	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
1	Chi trả thù lao cho giáo viên trực tiếp giảng dạy	70%	Giờ dạy	51,45	287.062	14.769.340	7	103.385.379	Theo Phụ luc 4.1, 4.2, 4.3
				50,4	287.062	14.467.925	5	72.339.624	
2	Chi khác	30%				7.084.967	7	52.744.769	Theo quyết định phân công cán bộ tham gia trực tiếp quản lý công tác này
2.1	**Chi cho công tác quản lý (chi tối đa không quá 10%)**					2.656.346	7	**18.594.422**	
	- Hiệu trưởng, phó Hiệu trưởng (2 người x 7 giờ/tháng)		Giờ	14	189.739	2.656.346	7	18.594.422	
2.2	**Chi cho giáo viên, nhân viên phục vụ cho công tác dạy thêm học thêm** (người tham gia trực tiếp vào công tác dạy thêm học thêm) (Chi tối thiểu 10%)					2.418.621		**16.930.347**	
	- Thủ quỹ		Giờ	3	106.273	318.819	7	2.231.733	
	- Kế toán		Giờ	6	113.262	679.572	7	4.757.004	
	- Y tế		Giờ	3	105.722	317.166	7	2.220.162	
	- Giáo viên chủ nhiệm: 2 lớp x 3 giờ		Giờ	6	133.364	800.184	7	5.601.288	
	- Phục vụ công tác an ninh trật tự; quản lý CSVC (3 người x 4 giờ / tháng)		Giờ	12	25.240	302.880	7	2.120.160	
2.3	Phục vụ vệ sinh học sinh (Giấy vệ sinh, vim tẩy rửa, vim lau sàn …	1%	Tháng	1	410.000	410.000	7	2.870.000	

2.4	Điện			1	800.000	800.000	7	5.600.000	Theo khối lượng tiêu thu, sử dụng trong phục vụ học thêm (cách tính như tiền điện điều hoà)
2.5	Nước sinh hoạt			1	150.000	150.000	7	1.050.000	
2.6	Nước uống		Bình	12	25.000	300.000	7	2.100.000	Dự toán tính như bảng tính dịch vụ nước uống (Đối với mầm non không tính chi phí nước
2.7	Sửa chữa cơ sở vật chất	2%	Tháng	1	300.000	300.000	7	2.100.000	Sửa chữa máy chiếu, quạt, thay thế bóng điện, bàn ghế….
2.8	Thuế	2%	%			500.000	7	3.500.000	
	Tổng cộng	**100%**						**228.469.772**	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi năm	Đồng	228.469.772	
2	Số học sinh/ lớp	Hs/ lớp	34	
3	Tổng số tháng học	Tháng	7	Trung bình tháng học
4	Tổng số giờ dạy/ tháng	Giờ dạy/thang	102	
5	Tổng số giờ dạy/ năm(4=3*4)	Giờ dạy/năm	612	
6	Số tiền thu 1 giờ dạy/ lớp (6=1/5)	Đồng	373.225	

7	**Số tiền thu 1 trẻ, học sinh/giờ dạy** (7=6/2)	Đồng	10.977	Không vượt quá quy định
	Làm tròn	Đồng	**10.000**	

Ban đại diện cha mẹ học sinh	Đại diện công đoàn nhà trường	Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Lê Cảnh Dương	Dương Thị Huyền Chiêm	Hoàng Lệ Dung	Nguyễn Hải Phòng

Phụ lục số 7

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Năm học 2024-2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 128 Học sinh

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Tỷ lệ tối thiểu	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
				Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*		*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
	Tổng cộng	**100%**						**37.885.986**	
1	Chi trả tiền công cho người trông giữ xe	80%	Đồng	1	2.300.000	2.300.000	9	20.700.000	?
2	Dụng cụ, vật tư phục vụ trông xe							1.303.200	*Làm vé xe: 128 vé x 8.000đ = 1.024.000đ; Phấn trắng: 3 hộp x 93.067 đ = 279.201đ*
3	Chi cho cán bộ quản lý (người tham gia trực tiếp vào công tác này)							12.552.786	
	- Thủ quỹ		Giờ	1	106.273	106.273	9	956.457	
	- Kế toán		Giờ	3	113.262	339.786	9	3.058.074	
	- Lãnh đạo phụ trách		Giờ						
	+ Hiệu trưởng		Giờ	3	189.739	569.217	9	5.122.953	
	+ Phó Hiệu trưởng		Giờ	2	189.739	379.478	9	3.415.302	
4	Thuế	10%	%					3.330.000	

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Tỷ lệ %	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	100%	Đồng	37.885.986	
2	Tổng số học sinh tham gia				
	Số học sinh gửi xe đạp		*HS*	7	
	Số học sinh gửi xe máy		*HS*	121	
3	Mức thu 1 học sinh/ tháng/ xe máy		Đồng	30.000	Không vượt quá quy định
4	Mức thu 1 học sinh/ tháng/ xe đạp		Đồng	10.000	

Ghi chú:

Ban đại diện cha mẹ học sinh	Đại diện công đoàn nhà trường	Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Lê Cảnh Dương	Dương Thị Huyền Chiêm	Hoàng Lệ Dung	Nguyễn Hải Phòng

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ

Phụ lục số 2

DỰ TOÁN KINH PHÍ DỊCH VỤ NƯỚC UỐNG HỌC SINH

Năm học 2024-2025

- Căn cứ kế hoạch thực hiện các khoản thu, chi dịch vụ năm học 2024-2025

- Căn cứ các biên bản cuộc họp của Giáo viên chủ nhiệm và phụ huynh học sinh từng lớp học

- Tổng số học sinh tham gia dịch vụ: 238 Học sinh

I. Dự toán chi

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số chi của 1 tháng			Số chi cả năm học		Ghi chú
			Số lượng	Đơn giá	Thành	Số tháng	Thành tiền	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4=2*3*	*5*	*6=4*5*	*11*
I.	**Đối với cơ sở giáo dục mua nước uống**							
	Đối với học 01 buổi/ngày							
1	Mua nước uống (Thể tích 18,9 lít)	Bình	52	25.000	1.300.000	9	11.700.000	*- Bình quân số lượng nước uống 01 học sinh/ buổi: 0,158 lít* *- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ buổi: 4,2 lít* *- Bình quân số lượng nước uống 01 lớp/ tháng: 109,2 lít* *- Số lượng nước uống tổng các lớp/ tháng: 982,8 lít/tháng = 52 bình/tháng*
2	Chi mua dụng cụ phục vụ						2.808.000	*Giá để bình nước: 9 lớp x 100.000đ x 2 kỳ = 1.800.000đ (Ngoài đáo nước mặn dễ bị han rỉ, hỏng)* *Cốc uống nước: 1 lớp 8 cái/kỳ x 9 lớp x 2 kỳ x 7.000đ/cái = 1.008.000 đ (Cốc thủy tinh cho đảm bảo ATVS)*
3	Người phục vụ quản lý, cấp phát nước	Người	1	300.000	300.000	9	2.700.000	
	Tổng cộng						**17.208.000**	
	Đối với học 02 buổi/ngày							*Chỉ áp dụng với cấp tiểu học*
	(Tương tự như cách tính trên)							
II	**Đối với cơ sở giáo dục đã được lắp hệ thống lọc nước**							
1	Chi phí quan trắc/kiểm định							
2	Chi phí vật tư thay thế theo định kỳ và sửa chữa hệ thống lọc							
3	Điện	KW						
4	Nước sinh hoạt	M3						
5	Chi mua dụng cụ phục vụ							Giá để nước, ca, cốc
6	Người phục vụ quản lý, cấp phát nước							
	Tổng cộng							

II Dự toán thu

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Tổng kinh phí chi	Đồng	17.208.000	
2	Tổng số học sinh toàn trường	Học sinh	238	
3	Tổng số tháng học	Tháng	9	
4	**Số tiền thu học sinh/tháng (7=1/2/3)**	**Đồng**	**8.034**	Không vượt quá quy định
	Làm tròn	**Đồng**	**8.000**	

Ban đại diện cha mẹ học sinh	Đại diện công đoàn nhà trường	Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
Lê Cửu Dương	Dương Thị Huyền Chiêm	Hoàng Lệ Dung	Nguyễn Hải Phòng

TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG CÔ TÔ